

Số: /GPMT-UBND

TP. Lạng Sơn, ngày 01 tháng 6 năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 294/TTr-TNMT ngày 24 tháng 5 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dược phẩm và vật tư y tế Lạng Sơn, địa chỉ tại Khu Tái định cư Nam thành phố, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

**1.1. Tên cơ sở đầu tư:** “Phòng khám đa khoa trung tâm Lạng Sơn cơ sở 2”.

**1.2. Địa điểm hoạt động:** tại ô số 35, 36, 37, Lô N8, đường Nam Cao, khu Tái định cư Nam thành phố, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

**1.3. Giấy chứng nhận đầu tư:** Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh Công ty Cổ phần dược phẩm và vật tư y tế Lạng Sơn tại Lạng Sơn mã số chi nhánh 4900222965-013 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Lạng Sơn đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 08 tháng 3 năm 2022;

**1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:**

**1.4.1. Quy mô của cơ sở**

**a. Quy mô đầu tư:**

- Cơ sở Phòng khám Đa khoa trung tâm Lạng Sơn cơ sở 2: Có quy mô 9 tầng với 261,5m<sup>2</sup>, trên 03 ô đất của lô N8 thuộc Khu Tái định cư Nam thành phố

Lạng Sơn, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn. Phòng khám Đa khoa trung tâm cơ sở 2 hoạt động khám bệnh, chữa bệnh bán thuốc và cấp phát thuốc bảo hiểm liên tục các ngày trong tuần, trong giờ hành chính.

*b. Quy mô:*

- **Tầng hầm:** Bố trí gara để xe, phòng covid, phòng bảo vệ và nhà kho. Tầng hầm nằm ở cốt cao độ  $-2,65\text{m}$  so với cốt sàn tầng 1.

- **Tầng 1:** Tầng 1 bao gồm phòng cấp thuốc BHYT ( $9\text{m}^2$ ), nhà thuốc ( $13\text{m}^2$ ), phòng thu ngân ( $17\text{m}^2$ ) và sảnh chờ.

- **Tầng 2:** Sàn tầng 2 ở cốt cao độ  $3,9\text{m}$ , bao gồm: Phòng chụp X quang ( $15\text{m}^2$ ), phòng cắt lớp XT ( $29\text{m}^2$ ), phòng cấp cứu ( $13,5\text{m}^2$ ), phòng lưu bệnh nhân ( $15\text{m}^2$ ), phòng khám nội ( $12,5\text{m}^2$ ), phòng điều khiển ( $6\text{m}^2$ ) và khu vực sảnh chờ.

- **Tầng 3:** Sàn tầng 3 ở cốt cao độ  $7,2\text{m}$ , bao gồm: Phòng điện tim – siêu âm ( $15,5\text{m}^2$ ), phòng lưu huyết não – khám nội 2 ( $11,5\text{m}^2$ ), phòng khám mắt ( $16\text{m}^2$ ), phòng khám răng ( $27\text{m}^2$ ), phòng xét nghiệm ( $40,5\text{m}^2$ ).

- **Tầng 4:** Sàn tầng 4 ở cốt cao độ  $10,5\text{m}$ , bao gồm: phòng khám da liễu ( $10,5\text{m}^2$ ), phòng khám sản ( $32\text{m}^2$ ), phòng khám ngoại ( $11\text{m}^2$ ), phòng thủ thuật ngoại ( $11\text{m}^2$ ), phòng nội soi tiêu hóa ( $25\text{m}^2$ ), phòng tai mũi họng ( $10\text{m}^+$ ).

- **Tầng 5:** Sàn tầng 5 ở cốt cao độ  $13,8\text{m}$ , bao gồm: phòng phục hồi chức năng ( $45\text{m}^2$ ), phòng cấp thuốc BHYT ( $11\text{m}^2$ ), phòng sắc thuốc ( $11\text{m}^2$ ), phòng YHCT ( $42\text{m}^2$ ).

- **Tầng 6:** Sàn tầng 6 ở cốt cao độ  $17,1\text{m}$ , bao gồm: phòng khám nhi ( $10,5\text{m}^2$ ), phòng tiêm 1 ( $10\text{m}^2$ ), phòng tiêm 2 ( $15\text{m}^2$ ), phòng khám nhi thông thường ( $15\text{m}^2$ ), phòng thay tã trẻ em ( $8,5\text{m}^2$ ), kho lạnh ( $8,5\text{m}^2$ ) và khu vực chơi theo dõi sau tiêm.

- **Tầng 7:** Sàn tầng 7 ở cốt cao độ  $20,4\text{m}$ , bao gồm: phòng họp ( $40\text{m}^2$ ), kho lưu hồ sơ ( $6\text{m}^2$ ), văn phòng ( $32\text{m}^2$ ), phòng giám đốc ( $32,5\text{m}^2$ ).

- **Tầng 8:** Sàn tầng 8 ở cốt cao độ  $23,7\text{m}$ , bao gồm: khu lưu bệnh án ( $13,5\text{m}^2$ ), phòng thờ ( $11,5\text{m}^2$ ), bếp, khu giặt phơi, căng tin và khu cafe.

*1.4.2. Sản phẩm của cơ sở:*

Sản phẩm đầu ra của cơ sở bao gồm:

- Phòng khám phục vụ cho hoạt động khám chữa bệnh;
- Hệ thống thoát nước mưa;
- Hệ thống thoát nước thải;
- Hệ thống xử lý nước thải y tế công suất  $10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 1** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải quy định tại **Phụ lục 2** ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dược phẩm và vật tư y tế Lạng Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 26 tháng 5 năm 2022 đến ngày 25 tháng 5 năm 2032).

**Điều 4.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Mai Pha tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty CP DP VTYT Lạng Sơn;
- CT, PCT UBND TP;
- Phòng TNMT TP;
- UBND Xã Mai Pha;
- Trang TTĐT TP;
- Lưu, XD.

**TM. UBND THÀNH PHỐ  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Công Dũng**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1228/GPMT ngày 01 tháng 6 năm 2022  
của UBND thành phố)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

**1. Nguồn phát sinh nước thải:** Phát sinh thường xuyên trong giai đoạn vận hành dự án là nước thải sinh hoạt từ quá trình sinh hoạt của Phòng khám là một loại nước thải có tính chất như nước thải y tế...Chứa các thành phần chủ yếu là cặn bã, các chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng và vi sinh vật.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 10m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Dòng nước thải: Dòng nước thải được đề nghị cấp phép là dòng nước thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Căn cứ theo tính chất, thành phần của nguồn nước thải sinh hoạt và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B). Cơ sở đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải phù hợp với tính chất của Cơ sở tại bảng sau:

*Bảng 1. Bảng giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm của nguồn thải sau xử lý*

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/ BTNMT (Cột B)	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải
				Đầu ra đã xử lý
1	pH	-	6,5-8,5	6,5-8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	50	50
3	COD	mg/l	100	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	100
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	4,0	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	10

7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50	50
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20	20
10	Tổng coliforms	MPN/100ml	5000	5000
11	Salmonella	VK/100ml	KPH	KPH
12	Shigella	VK/100ml	KPH	KPH
13	Vibrio cholerae	VK/100ml	KPH	KPH

- QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế

- Cột B: Quy định giá trị nồng độ của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Nước thải y tế vào cống thải chung của khu dân cư áp dụng giá trị C quy định tại cột B. Cơ sở thuộc cơ sở khám chữa bệnh áp dụng hệ số  $k=1,2$ .

## 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực, thải ra Sông Kỳ Cùng, đoạn chảy qua thành phố Lạng Sơn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Đường phố Trần Quang Diệu, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 106.766849; Y = 21.830221.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m<sup>3</sup> /ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải Phương thức xả tự chảy, chế độ xả gián đoạn, hình thức xả trực tiếp.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải đáp ứng yêu cầu chất lượng cột B theo QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

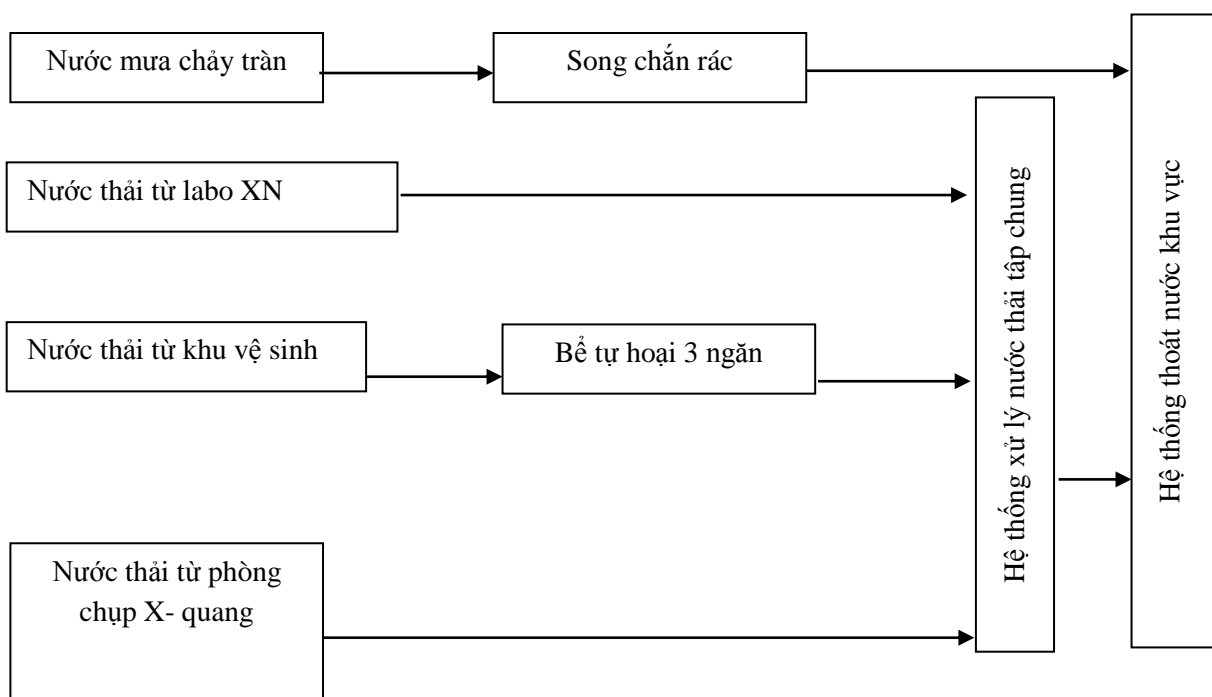
TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 ÷ 8,5	6 tháng/lần	Không thực

2	BOD5 (200C)	mg/L	50		<b>hiện</b>
3	COD	mg/L	100		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100		
5	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20		
6	Photphat ( $PO_4^{3-}$ )	mg/L	10		
7	Sulfua ( $S_2^-$ )	mg/L	4,0		
8	Amoni (tính theo N)	mg/L	10		
9	Nitrat ( $NO_3^-$ )	mg/L	50		
10	Coliform	MPN/100mL	5.000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/100mL	KHP		
12	Shigella	Vi khuẩn/100mL	KHP		
13	Vibrio Cholearae	Vi khuẩn/100mL	KHP		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:



## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, bao gồm các ống nhựa PVC và tuyến cống tròn BTCT.

### - Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải rửa (nước xám) từ các chậu rửa, thu sàn và nước thải xí (nước đen) từ các nhà vệ sinh. Nước thải sinh hoạt ở tất cả các tầng nhà của phòng khám dẫn về các ống nhựa PVC đứng D90 đặt trong hộp kỹ thuật và tách làm 2 đường ống riêng cho 2 loại nước này. Các ống đứng này tự chảy xuống tầng 1 sau đó bao gồm cả nước thải xí, tiêu sẽ được về bể tự hoại 3 ngăn đặt ngầm dưới nền công trình.

+ Nước thải được thu gom theo hệ thống thoát nước trong nhà về công trình xử lý sơ bộ là bể tự hoại đặt bên dưới tòa nhà phòng khám rồi chảy vào hệ thống cống từ đây nước thải được dẫn về phía khu xử lý nước thải tập trung của cơ sở. Chiều dài tuyến cống khoảng 10m.

+ Bố trí ga thăm cống thoát nước thải: Trên những đoạn cống thẳng bố trí các ga thăm tại các vị trí cống có sự thay đổi đột ngột hướng dòng chảy.

### - Nước thải từ labo:

Nước thải từ các labo xét nghiệm, pha chế thuốc, rửa dụng cụ được thu gom bằng hệ thống ống nhựa PVC (D50) thoát nước riêng biệt dẫn vào bể chứa riêng, chiều dài tuyến ống thu gom khoảng 23-25 m. Từ bể chứa này, nước thải được bơm lên bể phản ứng có sục Ozone.

#### \* Điểm xả nước thải sau xử lý:

- Vị trí xả nước thải: Hệ thống thoát chung của khu vực theo phương thức tự chảy.

- Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải:

+ Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cột B của QCVN 28: 2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải y tế sẽ được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực đã được xây dựng đồng bộ không gây ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nước và môi trường xung quanh.

+ Hệ thống thoát nước hiện trạng của khu vực là cống thoát nước được sử dụng là cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn, có kích thước cống lớn  $D = 1.0 - 1.5m$ , đảm bảo khả năng tiếp nhận nguồn thải là  $1m^3/giờ$ . Cao độ của điểm đầu nối của khu vực thấp hơn cao độ các công trình thoát nước của Phòng khám bảo đảm nước thải từ công thu gom không chảy ngược vào công trình của hộ thoát nước;

+ Việc xây dựng công trình thu gom, thoát nước thải không được làm ảnh hưởng tới khả năng thoát nước của khu vực hiện hữu. Điểm đầu nối phải được xây dựng cố định tại điểm đầu nối, bảo đảm ổn định, an toàn, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát, bảo dưỡng, tránh bị rò rỉ nước thải.

- Công suất thiết kế: 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

STT	Loại hóa chất	Khối lượng sử dụng (tháng)	Vị trí	Chức năng
1	Đệm vi sinh (giá thể vi sinh)	350- 500 m <sup>2</sup> /m <sup>3</sup> (1m <sup>3</sup> = 100Kg)	Tại bể xử lý sinh học hiếu khí	Các vi sinh vật ở dạng hiếu khí (bùn hoạt tính) bám dính vào giá thể. Quá trình oxy hóa để khử BOD, COD và Nirat hóa
2	Dung dịch Cloramin B	Có thể sử dụng 1 trong 2 loại: - Dạng bột: 3kg/tháng - Dạng viên: 75kg/tháng	Tại ngăn khử trùng	Khử các vi trùng gây bệnh nhằm xử lý triệt để nước thải đạt quy chuẩn cho phép, trước khi bơm nước thải ra môi trường

Sử dụng hóa chất Cloramin B dạng bột với tỉ lệ 1m<sup>3</sup> nước cần 10g bột (tương ứng 10m<sup>3</sup> \* 100g \* 30 ngày = 3.000g)

Sử dụng hóa chất Cloramin B loại viên mỗi viên 0,25g sử dụng cho 25 lít nước (tương ứng 0,25g \* 10m<sup>3</sup> \* 30 ngày = 75.000g)

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

TT	Công trình	Thời gian dự kiến bắt đầu	Thời gian dự kiến kết thúc	Công suất dự kiến đạt được khi kết thúc vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý nước thải	Tháng 6/2022	Tháng 8/2022	Công suất 10m <sup>3</sup> /ngàyđêm

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:



- Phố Trần Quang Diệu, xã Mai Pha, thành phố Lạng Sơn.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 106.766647; Y = 21.830156.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

<b>TT</b>	<b>Chất ô nhiễm</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Giá trị giới hạn cho phép</b>
1	pH	-	6,5 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)	mg/L	50
3	COD	mg/L	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100
5	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	20
6	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/L	10
7	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	4,0
8	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
9	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/L	50
10	Coliform	MPN/100mL	5.000
11	Salmonella	Vi khuẩn/100mL	KHP
12	Shigella	Vi khuẩn/100mL	KHP
13	Vibrio Cholearae	Vi khuẩn/100mL	KHP

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**Phụ lục 2****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1228/GPMT ngày 01 tháng 6 năm 2022 của UBND thành phố)

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Tên CTNH</b>	<b>Mã CTNH</b>	<b>Phương pháp xử lý</b>	<b>Khối lượng (kg/năm)</b>
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn	13 01 01	Hợp đồng với Bệnh viện Đa khoa xử lý bằng phương pháp đốt	360
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn	13 01 01		
3	Chất thải giải phẫu	-		
4	Chất thải nguy hại khác	-		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh: Không.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên bệnh viện và bệnh nhân: 35 kg/ngày.

1.4. Khối lượng chất thải y tế không nguy hại phát sinh:

Chất thải y tế không nguy hại phát sinh từ quá trình khám, chữa bệnh: Không có.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải y tế:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng rác màu vàng.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 3,82 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lượ chứa trong nhà: Theo thiết kế công năng của tầng hầm, hình thức xây dựng nằm toàn bộ dưới nền đất.

- + Tường xây gạch chỉ, vách ngăn 110mm
- + Sàn lát gạch Gratein vân đá 500x500mm.
- + Trần Thạch cao chống ẩm cách cốt hoàn thiện +2.600
- + Móng BTCT (bê tông cốt thép) #220.
- Khả năng lưu giữ tối đa (tấn): khoảng 300kg.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:

Bố trí các thùng đựng rác tập trung và bố trí khoảng cách hợp lý để thu gom triệt để các loại rác thải sinh hoạt phát sinh cuối giờ chiều tập kết trước cửa trụ sở để đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thực hiện theo quy định.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng chứa đựng rác thải sinh hoạt khoảng 30 cái. Trong đó:

- + Thùng 10l: 25 cái.
- + Thùng 100l: 05 cái.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Cơ sở không có kho lưu giữ rác thải sinh hoạt. Rác được thu gom vào các thùng chứa và được đơn vị có đủ chức năng đến thu gom hàng ngày.